

xét mọi hiện tượng xã hội và quá trình xã hội phức tạp trên quan điểm duy vật biện chứng, giúp ta hình thành tư duy khoa học.

### III. 2. Phương pháp của xã hội học

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là một phương pháp luận xã hội học. Quan điểm nhận thức xã hội trên lập trường Mác-xít đó là quan điểm duy vật, là sự tồn tại của xã hội là cái thứ nhất. Còn ý thức xã hội là cái thứ hai. Khi giải thích sự tồn tại xã hội, giải thích các hiện tượng và các quá trình xã hội hết sức đa dạng và phức tạp. Chủ nghĩa duy vật lịch sử xuất phát từ những điều kiện hiện thực của đời sống xã hội, của những hoạt động xã hội của con người.

Đồng thời với quan điểm duy vật lịch sử về xã hội thì xã hội học còn sử dụng phương pháp quan điểm biện chứng. Chủ nghĩa duy vật lịch sử với tính cách là một phương pháp luận khoa học để nhận thức và giải thích các hiện tượng và các quá trình xã hội trong mối liên hệ và tính quy luật giữa chúng. Chủ nghĩa duy vật lịch sử tìm nguồn gốc của các hiện tượng và quá trình xã hội trong những mâu thuẫn biện chứng khách quan nội tại giữa chúng. Phương pháp luận duy vật lịch sử về nhận thức xã hội là phương pháp luận khoa học phù hợp với những quy luật khách quan của bản thân thực tại xã hội.

Phương pháp quan điểm lịch sử cụ thể là phương pháp của xã hội học để nhận thức và giải thích các hiện tượng và các quá trình xã hội. Lênin chỉ rõ: “phép biện chứng Mác-xít đòi hỏi phải phân tích một cách cụ thể từng tình hình lịch sử riêng biệt. Quan điểm lịch sử cụ thể đã bác bỏ mọi quan niệm trừu tượng về xã hội nói chung. Do đó, khi xem xét các hiện tượng và quá trình xã hội phải xuất phát từ hiện thực khách quan, xây dựng những kết luận và khái quát trên cơ sở nghiên cứu các hoạt động của xã hội loài người trong những điều kiện lịch sử cụ thể nhất định.

Ngoài ra, một trong những phương pháp thường được sử dụng trong nghiên cứu xã hội học là phương pháp so sánh để phân tích những nhân tố thuộc về định chế hoặc thuộc về cấp độ xã hội vĩ mô.

## PHẠM TRÙ VÀ CÁC KHÁI NIỆM XÃ HỘI HỌC

### I. PHẠM TRÙ XÃ HỘI HỌC

Xã hội học ngày nay đã và đang phát triển với một tốc độ cao, từng bước xâm nhập vào nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Bản thân xã hội học đã hình thành nên nhiều phân ngành khác nhau như xã hội học đô thị, xã hội học nông thôn, xã hội học gia đình, xã hội học dân tộc... nhưng cho dù xã hội học có phân ngành sâu rộng đến đâu thì chúng đều có những xuất phát điểm nhất định, từ những phạm trù và những khái niệm cơ bản để quan sát nghiên cứu và lý giải các hiện tượng xã hội, quá trình xã hội hết sức đa dạng và phức tạp. Điều đó làm cho xã hội học khác biệt với các khoa học xã hội khác, đặc biệt là chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa xã hội khoa học. Các phạm trù và khái niệm đều không tồn tại trên thực tế, nó là những công cụ trừu tượng để xây dựng nên một hệ thống tư duy nhằm giải thích thực tại, đối với Marx: “Xã hội là một biểu hiện tổng hòa của các mối quan hệ xã hội” hay là một hệ thống “Các quan hệ xã hội” và khi nói rằng xã hội chẳng qua chỉ là “hoạt động của con người theo đuổi những mục đích của mình”, Marx đã đưa ra những cơ sở để chúng ta xây dựng nên những phạm trù và khái niệm.

#### I. 1. Tương tác xã hội

Xã hội là một tập thể người có những quan hệ gắn bó với nhau trong

đời sống, trong quá trình sản xuất của cải vật chất và sống trong một phạm vi nhất định. Một xã hội là một tập hợp người có sự phân công lao động, tồn tại qua thời gian sống trên một địa bàn lãnh thổ cùng chia sẻ những mục đích chung, cùng thực hiện những nhu cầu của sản xuất, của tái sản xuất ra của cải vật chất, nhu cầu an ninh và nhu cầu tinh thần. Do vậy, con người muốn tồn tại trong một xã hội thì phải biết xã hội vận hành như thế nào trong hoạt động và mối quan hệ xã hội của mình. Marx đã nhấn mạnh rằng xã hội là biểu hiện tổng hòa của các mối quan hệ xã hội hay là một hệ thống mối quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội và hoạt động xã hội là mối quan hệ biện chứng với nhau.

Tương tác xã hội, là một khái niệm được quy từ hai khái niệm quan hệ xã hội và hoạt động xã hội, nó nói lên rằng mỗi hoạt động có mục đích của con người chỉ trở thành hoạt động xã hội khi nó nằm trong và thông qua một số mối quan hệ giữa các chủ thể hoạt động, mặt khác khái niệm tương tác xã hội nói lên rằng mỗi quan hệ xã hội đều gắn liền với một hoạt động xã hội nhất định. Trong thư Marx gửi cho A-nen-cốp, Marx đưa ra lời giải đáp khái quát nhất cho câu hỏi xã hội là gì nếu không kể đến hình thức cụ thể của nó, được mô tả như "một sản phẩm của sự tương tác của con người". Marx coi xã hội là cả toàn bộ đời sống xã hội chứ không phải là tổng số đời sống cá nhân. Là một khái niệm chung nhất tương tác xã hội đã có mặt trong sự tác động qua lại của các hiện tượng, các quá trình và các hệ thống hoạt động, những mối liên hệ và quan hệ trong hiện thực xã hội.

Khi nói tới hệ thống tương tác xã hội thì không thể không nói tới con người của quan hệ xã hội và con người của hoạt động xã hội hay đó là chủ thể xã hội. Cả chủ thể xã hội, quan hệ xã hội và hoạt động xã hội có mối quan hệ với nhau nhưng mỗi yếu tố lại có tính chất đặc thù riêng. Đó là một tập hợp tối thiểu để xem xét hiện tượng và quá trình xã hội.

### I. 2. Chủ thể xã hội

Chủ thể xã hội, là kẻ mang sự tương tác xã hội, điều đó có nghĩa chủ thể xã hội là con người, nó vừa là chủ thể, vừa là khách thể của sự tương

tác, chỉ với tư cách đó thì kẻ mang tương tác xã hội mới đóng được vai trò xã hội nhất định và mới xác lập được những mối quan hệ nhất định giữa họ với nhau. Chủ thể xã hội tự thể hiện mình vào hoạt động trong sự tương tác xã hội với tư cách là cá nhân, nhóm xã hội và cộng đồng xã hội.

### I. 3. Hoạt động xã hội

Hoạt động xã hội, Là hoạt động có mục đích của con người, là hoạt động cơ bản chủ yếu của con người trên tất cả các lĩnh vực của đời sống nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển xã hội. Nó bao gồm năm hoạt động:

\* Hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động cơ bản nhất của con người nhằm cải biến hiện thực khách quan phục vụ những nhu cầu của con người. Nó bao gồm hoạt động sản xuất các phương tiện vật chất. Đó là những phương tiện nhằm thỏa mãn nhu cầu hàng ngày của con người như lương thực, quần áo, nhà cửa... và những phương tiện nhằm thỏa mãn nhu cầu sản xuất như công cụ sản xuất và tư liệu sản xuất. Theo định nghĩa của Marx "Hành động lịch sử đầu tiên" hay "Sự kiện chủ yếu" là sản xuất ngay chính bản thân đời sống vật chất;

\* Hoạt động sản xuất ra giống nòi, sản xuất ra những con người đây cũng là một hoạt động cơ bản nhằm duy trì nòi giống, duy trì sự tồn tại của xã hội. Đó là hoạt động nhân giống bằng tái sản sinh tự nhiên hay hoạt động tái sản sinh xã hội;

\* Hoạt động sản xuất ra các giá trị văn hóa mà sản phẩm của nó là tri thức khoa học nghệ thuật, tôn giáo, triết học, chính trị và các hình tượng nghệ thuật, chuẩn mực giá trị như cách ứng xử, tiêu chuẩn đạo đức, ngôn ngữ, thông tin...;

\* Hoạt động chủ yếu thứ tư của con người là hoạt động quản lý với mục đích điều tiết hoạt động của các chủ thể xã hội và các quan hệ của họ trên cơ sở những quy tắc và những chuẩn mực được hình thành trong quá trình tương tác xã hội. loại hoạt động này còn gọi là hoạt động điều tiết xã hội;

\* Hoạt động giao tiếp, là đối thông tin giữa các chủ thể xã hội.

#### I. 4. Quan hệ xã hội

Quan hệ xã hội, là mối quan hệ giữa người với người (quan hệ giữa các chủ thể xã hội) trong quá trình sản xuất, trao đổi, phân phối và tiêu dùng (vật chất, văn hóa, năng lượng thông tin). Đó là quan hệ giữa người với người trong quá trình hoạt động thực tiễn cả vật chất và tinh thần.

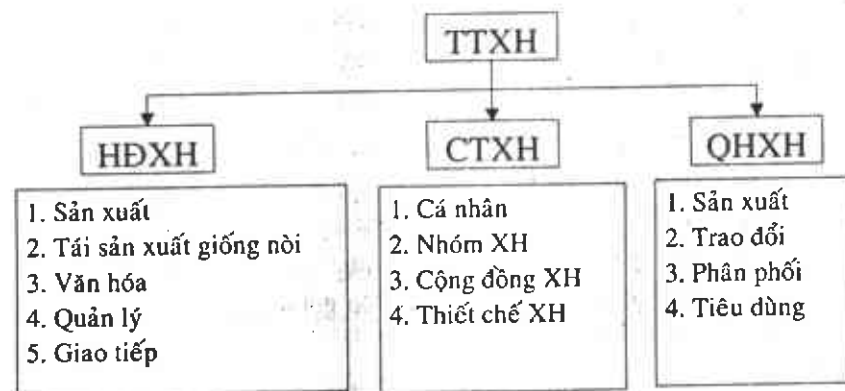
Tóm lại: Các phạm trù xã hội học đã tạo thành một mô hình phức tạp về tương tác xã hội. Chứa đựng một tập hợp cơ bản những định nghĩa trừu tượng nhất và khái quát nhất, cho nên nó bao hàm được hiện thực xã hội với tư cách là một hệ thống hoàn chỉnh. Mô hình này được xem là một mô hình khung của nghiên cứu xã hội. Như vậy khoa học xã hội học chỉ có thể tồn tại một cách độc lập khi nó được bắt đầu từ bốn xuất phát điểm lớn:

- Cá nhân với tính cách là những cá thể riêng biệt, độc lập tồn tại trong những mối quan hệ tương tác xã hội;

- Nhóm xã hội là một tập hợp các cá nhân cả về mặt thực thể và hoạt động xã hội;

- Thể chế xã hội là chất kết dính các cá nhân, nhóm xã hội và điều tiết hoạt động của chúng;

- Cộng đồng xã hội.



#### I. 5. Cá nhân và xã hội hóa

Cá nhân là một cá thể riêng biệt, độc lập hiện hữu đang hoạt động trong một không gian xác định với những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, là chủ thể xã hội; có mối quan hệ tác động qua lại với các cá nhân khác trong hoạt động xã hội. Cá nhân là khái niệm cơ bản đầu tiên, quan trọng nhất của xã hội học, bởi vì xét cho đến cùng sẽ không có xã hội loài người nếu như không có con người thể hiện ra với tư cách là một cá thể độc lập. Đối tượng chính của xã hội học là các mối quan hệ xã hội mà trong xã hội luôn tồn tại bốn mối quan hệ lớn. Đó là:

- + Mối quan hệ giữa con người với xã hội;
- + Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên;
- + Mối quan hệ giữa con người với con người;
- + Mối quan hệ giữa chủ thể với khách thể.

Đặc điểm chủ yếu của cá nhân là một thực thể sinh học - xã hội chỉ xuất hiện một lần mà không bao giờ lặp lại, cá nhân là sản phẩm của tự nhiên, nhưng là sản phẩm đặc biệt và nó mang bản chất xã hội và không có sự sản xuất đồng loạt mà là đơn chiếc "độc nhất vô nhị". Engels nói, con người là một "động vật cao cấp" có tư duy, có ngôn ngữ biết lao động nhưng chỉ được biết đến như là cá nhân khi mà chính nó bộc lộ ra trong hoạt động xã hội và trong các mối quan hệ xã hội với các chủ thể xã hội khác như cá nhân, nhóm xã hội và cộng đồng xã hội. Cá nhân là sự biểu hiện cụ thể bản chất con người, là sự hợp nhất được thực hiện theo cách nhất định trong một con người những nét có ý nghĩa xã hội và quan hệ xã hội có liên quan đến bản chất của một xã hội nhất định, do đó nếu không có cá nhân và mối quan hệ của nó thì cũng không có nhóm xã hội, không có nhóm giai cấp, không có dân tộc.

Cá nhân và xã hội hóa: xã hội hóa là một quá trình mà cá nhân gia nhập vào nhóm xã hội, vào cộng đồng xã hội và được xã hội tiếp nhận cá nhân như là một thành viên chính thức của mình.

Mục đích của xã hội hóa là nó trang bị cho cá nhân những kỹ năng cần thiết để họ hòa nhập vào xã hội mà họ đang sống. Thông qua quá trình xã hội hóa nó hình thành ở cá nhân một khả năng thông đạt và phát triển khả năng: nói, đọc, viết, diễn tả... đồng thời nó làm cho cá nhân thấm nhuần các giá trị xã hội, các chuẩn mực sống, các quy tắc sinh hoạt và hấp thụ niềm tin của xã hội.

Như vậy, xã hội hóa là một quá trình cá nhân lĩnh hội một hệ thống nhất định những tri thức, những chuẩn mực giá trị cho phép cá nhân đó hoạt động như là một thành viên của xã hội. Là một quá trình mà cá nhân tiếp nhận nền văn hóa và học cách đóng vai trò của mình theo đúng những thang giá trị xã hội.

Các giai đoạn của quá trình xã hội hóa, gồm ba giai đoạn:

- + Giai đoạn đứa trẻ trong gia đình;
- + Giai đoạn cá nhân trong nhà trường;
- + Giai đoạn cá nhân thực sự bước vào đời.

## **I. 6. Hệ thống xã hội**

Hệ thống xã hội là một phạm trù quan trọng bao gồm hình thái kinh tế xã hội (Hệ thống xã hội tổng thể) và hệ thống xã hội bộ phận.

### **I. 6. 1. Hình thái kinh tế xã hội - cách tiếp cận xã hội tổng thể**

Xã hội học xem xét xã hội xuất phát từ học thuyết hình thái kinh tế xã hội của Marx. Hình thái kinh tế xã hội là hòn đá tảng để nhận thức duy vật khoa học về lịch sử vì nó dựa vào một phương thức sản xuất nhất định và thể hiện ra như những bậc thang phát triển của nhân loại từ xã hội này sang xã hội khác cao hơn. Lenin đã từng viết: "K. Marx là người đầu tiên làm cho xã hội học có một cơ sở khoa học bằng cách xác định khái niệm hình thái kinh tế - xã hội".

Để tiếp cận một cách tổng thể xã hội học, xã hội học đã rút ra từ học thuyết hình thái kinh tế xã hội của Marx những lý luận hết sức quan trọng

đó là quan hệ sản xuất trở thành kiểu quan hệ đóng vai trò nền tảng để từ đó giải thích một trong những nguyên nhân của sự biến đổi các kiểu quan hệ xã hội khác. Lý luận về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũng được dùng làm phương pháp tiếp cận xã hội học.

### **I. 6. 2. Hệ thống xã hội bộ phận**

Xã hội bao giờ cũng tồn tại với tư cách là một tổng thể, một hệ thống xã hội toàn vẹn. Hệ thống xã hội là tổng thể hợp thành của các phân hệ. Các mối quan hệ giữa các phân hệ, mỗi thành phần của hệ thống chỉ tồn tại trong quan hệ với các hệ thống khác và trong sự vận động cả các hệ thống nội tại của nó.

Trên đây là những vấn đề chung của xã hội học, những vấn đề của xã hội học đại cương. Nó là cơ sở xuất phát giúp chúng ta nghiên cứu, tìm hiểu các lĩnh vực cụ thể của xã hội học chuyên ngành.

## **II. CÁC KHÁI NIỆM XÃ HỘI HỌC**

### **II. 1. Vị thế - vai trò xã hội**

#### **II. 1. 1. Khái niệm**

Theo quan niệm xã hội học, vị thế là một vị trí xã hội. Mỗi vị thế quyết định chỗ đứng của một cá nhân nào đó trong xã hội và mối quan hệ của cá nhân đó với những người khác. Đó là chỗ đứng của cá nhân trong bậc thang xã hội, là sự đánh giá của cộng đồng xã hội đối với cá nhân biểu thị sự kính nể, trọng thị của cộng đồng đối với cá nhân. Do thâm niên nghề nghiệp, tài năng đức độ, tuổi tác tạo nên. Một cá nhân có thể có nhiều vị thế xã hội tùy theo cá nhân đó tham gia hoạt động trong nhiều tổ chức xã hội khác nhau. Tuy nhiên, vị thế xã hội bao giờ cũng có một vị trí then chốt mà cá nhân gắn bó hoặc chuyên trách.

Theo quan niệm xã hội học thì vị thế xã hội có thể chia làm hai loại: Vị thế tự nhiên là vị thế mà con người được gắn bởi những thiên chức,

những đặc điểm cơ bản mà họ không thể tự kiểm soát được như trẻ hay già, nam hay nữ...

Vị thế xã hội là vị thế phụ thuộc vào những đặc điểm mà trong một chừng mực nhất định cá nhân có thể kiểm soát được, nó phụ thuộc vào sự nỗ lực phấn đấu và nghị lực của bản thân, như anh có thể trở thành kỹ sư hay bác sỹ hay giám đốc một xí nghiệp, hay bộ trưởng chẳng hạn.

Đối với vai trò xã hội trong khoa học, xã hội học là một khái niệm cơ bản để xem xét hành vi của cá nhân trong hoạt động xã hội. Vai trò của cá nhân như một vai diễn (bắt nguồn từ sự sắm vai và diễn trò trên sân khấu) là một hoặc nhiều chức năng mà cá nhân ấy phải đảm trách trước xã hội. Một vai trò tức là tập hợp các chuẩn mực hành vi, quyền lợi và nghĩa vụ được gắn liền với một vị thế xã hội nhất định. Là một khái niệm bắt nguồn từ sắm vai trên sân khấu sau đó được đưa vào thuật ngữ khoa học và được xã hội hóa trong đời sống. Đóng vai trò xã hội cũng tương tự như đóng vai diễn trên sân khấu, chỉ khác là một bên đóng theo kịch bản trên sân diễn, còn một bên diễn ra một cách tự nhiên, đời thường.

Có năm loại vai trò xã hội mà cá nhân thường đảm trách:

+ Vai trò định chế là vai trò cá nhân đóng phải theo cách thức nhất định mang tính chế tài của hành động theo khuôn mẫu đã được vạch sẵn của một tổ chức chính trị - xã hội nào đó;

+ Vai trò thông thường là vai trò cá nhân bắt chước học hỏi một cách đơn giản;

+ Vai trò kỳ vọng là vai trò cá nhân đảm nhiệm thì được nhiều người mong đợi và cá nhân đó cần phải đáp ứng sự mong đợi đó;

+ Vai trò gán là vai trò do một tổ chức xã hội hay một nhóm xã hội gán cho cá nhân;

+ Vai trò tự chọn là vai trò tùy theo ý muốn của cá nhân chọn.

Mỗi cá nhân có vô vàn vai trò, có bao nhiêu mối quan hệ xã hội thì có

bấy nhiêu vai trò xã hội. Trong vô vàn vai trò đó thì có vai trò thật, vai trò giả, để hiểu được bản chất thật của cá nhân cần phải hiểu qua nhiều vai trò khác nhau ít nhất là các vai trò chủ yếu mà cá nhân đảm trách. Trong quá trình hòa nhập vào xã hội thì cá nhân học cách đóng các loại vai trò khác nhau để gia nhập vào xã hội.

Vị thế và vai trò của cá nhân trong xã hội bắt nguồn từ vị trí kinh tế, chính trị - xã hội của họ, từ địa vị của các cá nhân thuộc các giai cấp và các nhóm xã hội khác mà quy định nên. Mỗi cá nhân có nhiều vị thế và vai trò khác nhau ở gia đình, vai trò người chồng đối với vợ, người cha đối với con; ngoài xã hội vai trò của thủ trưởng đối với nhân viên, vai trò công dân với nghĩa vụ và quyền lợi... Tùy theo vai trò của mình mà cá nhân sẽ có cách ứng xử, hành vi, tác phong, hành động tương ứng với vai trò mà cá nhân đảm trách. Vị thế và vai trò cá nhân đảm trách còn tùy thuộc vào thể chế xã hội và sự phân công xã hội, một khi thể chế thay đổi thì vị thế và vai trò của cá nhân cũng thay đổi.

Nếu vị thế và vai trò xã hội mỗi cá nhân đảm trách và có thể tự chọn vai cho mình thì đồng thời xã hội cũng có thể gán cho họ các vai trò khác. Trong nhiều vai trò mà cá nhân đảm trách thì vai trò công dân là vai trò nền tương ứng với nghĩa vụ và quyền lợi được thể chế hóa trong pháp luật. Nếu xét theo khía cạnh địa vị xã hội thì vị thế xã hội mang tính ổn định khá cao trong một thời gian dài, còn vai trò xã hội mang tính tương đối, luôn thay đổi tùy theo tình huống cụ thể, mỗi vai trò cá nhân đảm trách có những thái độ và hành vi ứng xử khác nhau. Do đó giữa vị thế và vai trò xã hội có sự khác nhau tương đối, và trong cuộc đời con người thì vị trí xã hội ngắn hơn so với vai trò xã hội.

## II. 1. 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến vị thế xã hội

Vị thế xã hội (địa vị xã hội) của một người là cái mà xã hội công nhận ở họ trong bậc thang xã hội. G. Lensky cho rằng, có bốn nhân tố tạo nên địa vị xã hội trong xã hội Mỹ:

\* Yếu tố thu nhập;

- \* Yếu tố uy thế nghề nghiệp;
- \* Yếu tố trình độ học vấn;
- \* Yếu tố chủng tộc.

Trong xã hội học đại cương thì vị trí của cá nhân trong một hệ thống xã hội được quy định bởi một loạt nhân tố, như sau:

\* Sự tự đánh giá của các cá nhân về bản thân mình về vị trí xã hội của mình. Là sự tự đánh giá khả năng trình độ trong bậc thang xã hội cũng như ý chí vươn lên của cá nhân trong quá trình xác định vị trí xã hội;

- \* Những đặc trưng nhân cách, sinh lý và tâm lý của cá nhân;
- \* Những đặc điểm xã hội của cá nhân cũng ảnh hưởng đến vị thế:

- + Giới tính;
- + Lứa tuổi;
- + Nguồn gốc xã hội;
- + Dân tộc;
- + Đảng phái;
- + Học vấn;
- + Thâm niên công tác;
- + Điều kiện sống;
- + Thủ đoạn, cơ may...

### II. 1. 3. Tính di động xã hội của cá nhân

Đó là sự vận động của một cá nhân từ một vị trí, xã hội này sang một vị trí xã hội khác. Nó bao gồm tính di động theo chiều ngang về tính di động theo chiều rộng. Tính di động theo chiều ngang chỉ sự vận động của cá nhân tới các vị trí xã hội khác như từ giai cấp này sang giai cấp khác, từ nhóm xã hội này sang nhóm xã hội khác. Tính di động theo chiều dọc là sự

vận động của cá nhân trong nội bộ mỗi nhóm xã hội, là sự vận động về mặt chất của mỗi cá nhân (Sự thăng tiến, địa vị xã hội). Ngoài ra còn loại di động liên thế hệ, là sự di chuyển giữa hai thế hệ cha - con về nghề nghiệp hay địa vị xã hội. Loại di động nội thế hệ là sự di chuyển nghề nghiệp hay địa vị xã hội của cá nhân qua các giai đoạn khác nhau trong cuộc đời mình.

### II. 2. Thiết chế xã hội

Theo quan niệm của xã hội học thì khái niệm thiết chế xã hội hay còn gọi là thể chế xã hội có thể hiện theo hai cách:

\* Cách thức tổ chức xã hội với toàn bộ bộ khung của xã hội do luật pháp tạo nên;

\* Thiết chế xã hội dùng chỉ một tập hợp những giá trị chuẩn mực, quy tắc, thói quen hay tập tục được áp dụng trong xã hội và được thừa nhận.

Thiết chế xã hội là một tập hợp bền vững các giá trị chuẩn mực, vị thế, vai trò và nhóm vận động xung quanh một nhu cầu cơ bản của xã hội. Nó là một tổ chức nhất định của sự hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội được thực hiện bằng một hệ thống của các hành vi con người với các chuẩn mực và quy phạm xã hội. Thiết chế xã hội là một thành tố đặc thù đảm bảo tính kế thừa và tính ổn định tương đối của những mối liên hệ trong khuôn khổ của một tổ chức xã hội nhất định. Tất cả các thiết chế đều có các quy tắc chuẩn mực, điều luật và cả cơ chế vật chất của nó mà các nhóm xã hội phải tôn trọng, nó là chất kết dính giữa các cá nhân, các nhóm xã hội và sự điều tiết hoạt động của chúng.

Các thể chế được phân ra như sau:

\* Các thể chế hành chính được đặc trưng bằng nhà nước và chức năng quản lý hành chính, thể chế quan trọng chính là cơ quan hành pháp với những đại diện có thẩm quyền về hành pháp với ranh giới địa lý nhất định;

\* Các thể chế kinh tế là các quy chế hoạt động sản xuất kinh doanh tương ứng với các thành phần kinh tế;

\* Các thể chế chính trị là các quy định và điều tiết việc làm và việc nắm giữ và sử dụng quyền lực;

\* Các thể chế văn hóa là các quy định về các hoạt động văn hóa, khoa học, nghệ thuật;

\* Các thể chế đạo đức là các quy tắc chuẩn mực giá trị về các đối xử của mọi người trong xã hội...

Thiết chế xã hội có hai chức năng: thứ nhất là thiết chế xã hội có chức năng khuyến khích, điều chỉnh, điều hòa hành vi của con người phù hợp với quy phạm và chuẩn mực của thiết chế và tuân thủ thiết chế. Thứ hai thiết chế xã hội có chức năng ngăn chặn, kiểm soát, giám sát những hành vi lệch lạc với thiết chế. Mỗi thiết chế xã hội đều được đặc trưng bởi những mục đích hành động, bởi chức năng xã hội đối với thiết chế đó, bởi hệ thống chế tài đảm bảo cho cái đáng có và ngăn chặn cái lệch lạc. Sự tồn tại của mọi xã hội, tính ổn định và sự phát triển của xã hội không thể có được nếu không có quản lý xã hội và kiểm soát xã hội... Sự rối loạn của thiết chế sẽ dẫn đến sự rối loạn xã hội, không có thể chế xã hội thì cũng không có kỷ cương xã hội. Do vậy thiết chế xã hội phải có chức năng quản lý xã hội và kiểm soát xã hội. Nó được quyền sử dụng những biện pháp thưởng phạt các thành viên trong xã hội. Hình phạt có thể chia làm hai loại.

Hình phạt hình thức là các hình phạt của thiết chế pháp luật. Hình phạt phi hình thức là hình phạt của thiết chế đạo đức và dư luận xã hội.

Các đặc điểm của thiết chế xã hội:

+ Các thiết chế có xu hướng duy trì sự ổn định của xã hội, bảo vệ tính bền vững tương đối của các chuẩn mực và các quy phạm xã hội trong khuôn khổ của một trật tự xã hội;

+ Các thiết chế có xu hướng phụ thuộc vào nhau. Duy trì những giá trị chuẩn mực chung, phản ánh mục tiêu chung, vì vậy các thiết chế có xu hướng phụ thuộc nhau, một thiết chế luôn thể hiện một phần trong các thiết chế khác;

+ Các thiết chế có xu hướng trở thành tiêu điểm của những vấn đề xã hội chủ yếu. Các thiết chế được thiết lập trên cơ sở của những nhu cầu xã hội cơ bản.

### II. 3. Nhóm xã hội

Nhóm xã hội là một tập hợp người có liên hệ với nhau, về vị thế, vai trò, nhu cầu lợi ích và những định hướng giá trị nhất định. xã hội học được hình thành bởi các nhóm xã hội, là tổng hòa của các nhóm xã hội rất đa dạng và đan chéo nhau, cùng lúc cá nhân có thể thuộc nhiều nhóm xã hội khác nhau. Mỗi nhóm xã hội được hình thành có một kiểu đặc trưng quan hệ khác nhau. Nhóm gia đình đặc trưng bằng kiểu quan hệ gia đình, nhóm bạn bè thì đặc trưng bằng kiểu quan hệ bạn bè...

Khi nghiên cứu về nhóm, cần phân biệt nhóm và đám đông. Đám đông chỉ là một tập hợp người ngẫu nhiên, không có mối liên hệ nào bên trong như những tốp người trên bãi biển, tốp người trước rạp hát, chợ búa... Khác với đám đông chỉ là sự tụ hợp hình thức, ngẫu nhiên đơn thuần. Nhóm có liên hệ hữu cơ bên trong. Đó là sự tập hợp của những người được liên hệ với nhau trên cơ sở những lợi ích đòi hỏi phải cùng công tác, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau.

Nhóm là những bộ phận hữu cơ, để cấu thành nên xã hội. Tùy theo cách phân chia, xã hội học phân nhóm theo nhiều loại hình, cấp độ khác nhau. Nhóm theo nghĩa hẹp là những nhóm nhỏ, là một tập hợp xã hội ít người mà trong đó các thành viên có quan hệ trực tiếp và tương đối ổn định với nhau. Những quan hệ xã hội trong nhóm nhỏ được thể hiện dưới hình thức tiếp xúc cá nhân, đó là cơ sở nảy sinh những quan hệ tình cảm cũng như các giá trị đặc thù và những chuẩn mực của các ứng xử. Nhóm theo nghĩa rộng là những nhóm lớn, là tập hợp các cộng đồng nhóm được hình thành trên cơ sở dấu hiệu xã hội chung có liên quan đến đời sống trên cơ sở của một hệ thống quan niệm trong xã hội.

Như vậy, trong xã hội học người ta chia thành nhóm sơ cấp, nhóm thứ cấp, ngoài ra còn có nhóm chính, nhóm phụ, nhóm cơ bản, nhóm

không cơ bản. Nhưng đặc trưng quan trọng của nhóm là người đứng đầu của nhóm. Còn trong những nhóm không chính thức người đứng đầu đóng vai trò thủ lĩnh. Nhóm có một vị trí hết sức quan trọng trong quá trình nghiên cứu cơ cấu xã hội.

Thông thường có các loại nhóm sau: nhóm sơ cấp, nhóm thứ cấp, nhóm chính thức, nhóm không chính thức...

## Bài 4

# BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI

## I. BẤT BÌNH ĐẲNG XÃ HỘI

### I. 1. Khái niệm

Bất bình đẳng xã hội là vấn đề trung tâm của xã hội hóa, nó có ý nghĩa quyết định đối với sự phân tầng trong tổ chức xã hội, nó không phải là một hiện tượng tồn tại một cách ngẫu nhiên giữa các cá nhân trong xã hội. Qua những xã hội khác nhau thì đã tồn tại những hệ thống bất bình đẳng khác nhau.

Bất bình đẳng là sự không bình đẳng, không bằng nhau về các cơ hội hoặc các lợi ích đối với những cá nhân khác nhau trong một nhóm xã hội hoặc trong nhiều nhóm xã hội các nhà xã hội học cho rằng bất bình đẳng là phổ biến nhưng họ không thống nhất được như thế nào là bất bình đẳng và vì sao nó lại tồn tại? E. Durkheim, trong tác phẩm "*Phân công lao động trong xã hội*", đã giải thích rất rõ hiện tượng này. Ông cho rằng, tất cả các xã hội nhìn nhận một số hành động quan trọng hơn những hành động khác và bất bình đẳng có sự liên quan đến sự khác nhau về tài năng cá nhân, một số người có nhiều thiên bẩm hơn những người khác, trải qua đào tạo những khác biệt sẽ tăng lên dẫn đến bất bình đẳng trong xã hội.

### I. 2. Cơ sở hình thành bất bình đẳng

Trong những xã hội khác nhau, bất bình đẳng cũng không giống